

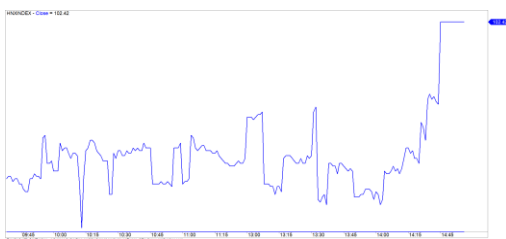
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	956.41	102.42	55.67
% ngày	0.44%	0.41%	0.36%
% tuần	-1.01%	-0.51%	-0.11%
% tháng	-4.41%	-2.37%	-2.13%
% năm	4.16%	-2.02%	5.56%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,010	484	193
TB 1 tuần	5,055	372	188
TB 1 tháng	4,619	312	213
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	825.86	2.14	4.05
Bán	1,154.16	4.40	10.85
Giá trị ròng	-328.31	-2.26	-6.80
Độ rộng TT			
Mã Tăng	169	57	189
Mã Giảm	117	61	108
Không Đổi	104	253	606
Chỉ số chính			
P/E	15.55	9.05	17.16
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,256	191	943
LS Cổ tức	2.28%	4.26%	4.07%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục diễn hồi phục sang phiên thứ 2 liên tiếp mặc dù đối diện thông tin tiêu cực cũng như là phiên cơ cấu cuối cùng của năm 2019 của 2 quỹ ETF ngoại. Chỉ số VN-Index đóng cửa gần mức cao nhất phiên tại 956.41 điểm tăng 0.44%. Chỉ số HNX-Index và Upcom-Index cũng tăng lần lượt 0.41% và 0.37%, đóng cửa tương ứng tại 102.42 điểm và 55.67 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh tăng mạnh lên gần 3,800 tỷ đồng do ảnh hưởng từ hoạt động cơ cấu của 2 quỹ ETF.

Nhóm cổ phiếu Tài chính đóng vai trò dẫn dắt đà tăng. Nổi trội nhất là CTG, BID, MBB, TCB, VPB, EIB, BVH, SSI đều tăng từ 1%-2%. Với diễn biến tăng vượt trội so với thị trường gần đây, BID đang sẵn sàng vượt lên trên vùng đỉnh cũ quanh 43,000 đồng/cp. Ngoài ra, còn phải kể đến VRE tăng mạnh phiên thứ 2 với mức tăng 1.7% đóng cửa tại 32,950 đồng/cp. Ở chiều giảm, đáng chú ý CTD giảm 4.9% đóng cửa tại 58,000 đồng mức thấp nhất kể từ 08.2015 cho tới nay. Trong khi đó, nhóm Penny tiếp tục nhận dòng tiền tham giá tích cực có thể kể tên như DLG(+6.9%), FIT(+6.9%), TSC(+6.8%), DHA(+6.3%), HAI(+3.5%)...

Khối ngoại bán ròng mạnh hơn 337 tỷ đồng. ROS(38.7 tỷ), E1VFN30(19.8 tỷ) là các mã được mua ròng tích cực nhất. Ở chiều ngược lại, VIC(143.4 tỷ), VJC(72.3 tỷ), MSN (58 tỷ) bị bán ròng đáng kể nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục hồi phục trong các phiên đầu tuần tới và chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại mức 964 điểm. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy và dòng tiền có thể tập trung ở nhóm cổ phiếu Largecaps và Smallcaps. Điểm tích cực chúng tôi cho rằng rủi ro ngắn hạn tiếp tục có chiều hướng giảm. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng nhẹ nhưng xu hướng vẫn tiêu cực cho nên chiến lược ngắn hạn vẫn là tiếp tục đứng ngoài thị trường.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 967.13 điểm của chỉ số VN-Index và 103.69 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, trên quan điểm thận trọng, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục đứng ngoài thị trường. Đồng thời, các nhà đầu tư nên ngừng việc bán ra trong ngắn hạn khi rủi ro ngắn hạn đã có chiều hướng giảm.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 39% cổ phiếu/61% tiền.

Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 40% cổ phiếu/60% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.40	GIẢM	GIẢM		14.23				15.40		
ACB	22.70	GIẢM	TĂNG		23.20			24.00	22.57	-5.42%	
ACV	75.00	TĂNG	GIẢM	74.00	72.31	1.35%			78.74		
ANV	22.10	GIẢM	GIẢM		23.47				25.65		
ASM	6.95	TĂNG	GIẢM	6.71	6.65	3.58%			7.24		
BFC	11.85	GIẢM	GIẢM		12.69				14.35		
BID	42.75	TĂNG	TĂNG	41.90	40.31	2.03%		33.40	38.49	27.99%	
BMP	47.10	TĂNG	TĂNG	49.00	46.21	-3.88%		48.30	46.42	-2.48%	
BSR	8.10	GIẢM	GIẢM		8.74				10.33		
BVH	72.50	TĂNG	GIẢM	72.70	69.87	-0.28%			73.44		
BWE	25.00	TĂNG	GIẢM	17.40	23.87	43.68%			25.84		
CEO	9.20	TĂNG	GIẢM	9.30	8.81	-1.08%			9.80		
CII	22.65	GIẢM	TĂNG		23.64			24.45	22.23	-7.36%	
CMG	36.40	GIẢM	TĂNG		38.26			23.20	34.96	56.90%	
CMX	15.40	GIẢM	GIẢM		16.21				20.03		
CSM	13.80	GIẢM	GIẢM		14.30				15.29		
CTD	58.00	GIẢM	GIẢM		65.01				75.27		
CTG	20.35	TĂNG	GIẢM	20.60	19.65	-1.21%			21.78		
CTR	40.50	TĂNG	N/A	43.30	40.08	-6.47%		-	N/A		
CVT	20.30	GIẢM	GIẢM		21.30				22.85		
DCM	6.63	GIẢM	GIẢM		6.78				7.15		
DGC	25.80	GIẢM	TĂNG		27.56			29.70	24.95	-13.13%	
DGW	22.70	GIẢM	GIẢM		23.94				25.88		
DHA	30.90	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-2.98%			32.52		
DHC	39.05	GIẢM	TĂNG		41.24			37.70	36.98	3.58%	
DHG	93.50	GIẢM	GIẢM		95.01				99.56		
DIG	13.40	GIẢM	GIẢM		13.84				14.69		
DPG	42.80	GIẢM	GIẢM		45.90				50.35		
DPM	12.95	GIẢM	GIẢM		13.64				14.36		
DPR	38.30	GIẢM	TĂNG		40.22			41.30	35.21	-7.26%	
DQC	15.60	GIẢM	GIẢM		16.30				17.68		
DRC	22.60	GIẢM	TĂNG		23.73			21.60	21.25	4.63%	
DXG	13.75	GIẢM	GIẢM		14.60				16.12		
EIB	16.95	GIẢM	TĂNG		17.60			18.40	16.46	-7.88%	



We Create Fortune

FCN	10.15	GIẢM	GIẢM		10.35				11.21		
FMC	27.70	TĂNG	TĂNG	27.45	26.97	0.91%		31.60	26.18	-12.34%	
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	57.00	55.02	-0.88%		46.00	54.99	22.83%	
GAS	96.00	GIẢM	GIẢM		99.74				107.33		
GEX	18.60	GIẢM	GIẢM		20.46				21.34		
GIL	17.60	GIẢM	GIẢM		18.43				20.72		
GMD	23.85	TĂNG	GIẢM	23.60	22.87	1.06%			25.29		
GTN	22.25	TĂNG	TĂNG	21.70	21.06	2.53%		15.00	19.49	48.33%	
GVR	11.90	GIẢM	N/A		12.76				N/A		
HAG	3.96	TĂNG	GIẢM	3.86	3.82	2.59%			4.22		
HAX	17.60	TĂNG	GIẢM	18.60	17.42	-5.38%			20.95		
HBC	10.50	GIẢM	GIẢM		11.15				12.69		
HCM	20.45	GIẢM	GIẢM		22.99			23.40	22.07	-5.68%	BÁN
HDB	26.20	GIẢM	GIẢM		27.49				29.49		
HDC	23.05	TĂNG	TĂNG	23.10	21.99	-0.22%		15.25	20.25	51.15%	
HDG	32.60	TĂNG	GIẢM	32.95	31.50	-1.06%			35.72		
HNG	14.20	GIẢM	GIẢM		14.92				15.88		
HPG	23.00	GIẢM	TĂNG		23.87			23.85	22.11	-3.56%	
HSG	8.36	TĂNG	TĂNG	8.40	8.00	-0.48%		7.75	7.30	7.87%	
HT1	14.70	TĂNG	TĂNG	15.25	14.66	-3.61%		16.90	13.91	-13.02%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	33.85	GIẢM	GIẢM		34.76				36.93		
KBC	15.25	TĂNG	TĂNG	15.25	15.08	0.00%	MUA	15.35	14.00	-0.65%	
KDH	26.60	GIẢM	TĂNG		27.06			24.00	24.98	10.83%	
KSB	17.60	TĂNG	GIẢM	17.75	17.04	-0.85%			19.42		
LCG	8.30	TĂNG	GIẢM	8.54	7.97	-2.81%			8.76		
LDG	8.60	GIẢM	GIẢM		9.13				10.22		
LHG	15.30	GIẢM	GIẢM		15.65				16.89		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.59				8.13		
MBB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.75				23.33		
MPC	21.10	TĂNG	GIẢM	20.10	19.76	4.98%			23.55		
MSN	55.00	GIẢM	GIẢM		60.04				66.96		
MSR	13.60	GIẢM	GIẢM		14.62				16.17		
MWG	110.70	TĂNG	GIẢM	113.40	109.49	-2.38%			122.49		
NDN	17.80	TĂNG	TĂNG	17.40	16.71	2.30%		13.70	16.27	29.93%	
NKG	6.80	TĂNG	TĂNG	6.50	6.75	4.62%		7.11	5.98	-4.36%	
NLG	26.30	GIẢM	TĂNG		27.53			28.70	26.30	-8.36%	
NT2	21.95	GIẢM	GIẢM		22.71				23.98		
NTL	24.50	TĂNG	GIẢM	24.40	23.42	0.41%			24.88		

We Create Fortune

NVL	55.70	GIẢM	GIẢM		57.48				60.56		
OIL	8.80	GIẢM	GIẢM		9.49				10.73		
PAC	24.95	TĂNG	GIẢM	25.80	24.79	-3.29%			27.90		
PC1	17.90	GIẢM	GIẢM		18.12				20.37		
PDR	25.70	GIẢM	TĂNG		26.77			29.00	25.19	-11.38%	
PHR	47.65	GIẢM	GIẢM		54.70				61.55		
PLX	56.90	GIẢM	GIẢM		57.05				60.01		
PNJ	82.80	GIẢM	TĂNG		84.06			77.07	78.71	7.43%	
POW	12.35	GIẢM	GIẢM		12.86				13.78		
PVT	16.60	GIẢM	TĂNG		17.12			18.30	16.28	-9.29%	
PPC	27.20	TĂNG	TĂNG	28.30	26.31	-3.89%		28.40	24.39	-4.23%	
PTB	72.00	GIẢM	TĂNG		72.64			64.00	68.51	12.50%	
PVB	18.30	GIẢM	GIẢM		19.03				20.92		
PVD	15.15	GIẢM	GIẢM		15.20				16.61		
PVI	31.20	GIẢM	GIẢM		31.93				34.16		
PVS	17.80	TĂNG	GIẢM	17.80	17.06	0.00%			19.30		
PXS	5.40	GIẢM	TĂNG		5.70			6.20	4.88	-12.90%	
QNS	28.90	GIẢM	TĂNG		29.56			33.80	28.38	-14.50%	
REE	35.80	GIẢM	TĂNG		37.19			33.33	35.23	7.43%	
SAB	234.10	GIẢM	GIẢM		240.04				255.47		
SAM	8.15	TĂNG	TĂNG	8.15	7.94	0.00%		7.40	7.58	10.14%	
SCR	5.53	GIẢM	TĂNG		5.94			6.33	5.21	-12.64%	
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	28.76%	
SJS	16.30	GIẢM	GIẢM		16.92				16.88		
SKG	11.40	TĂNG	GIẢM	11.60	11.18	-1.72%			11.70		
SSI	18.30	GIẢM	GIẢM		19.15				21.22		
STB	10.00	GIẢM	GIẢM		10.28				10.82		
TCB	22.80	GIẢM	GIẢM		23.36				24.91		
TCM	19.55	TĂNG	GIẢM	19.95	19.14	-2.01%			22.29		
TDH	9.98	GIẢM	GIẢM		10.34				11.11		
TLH	4.48	TĂNG	TĂNG	4.06	4.09	10.34%		4.48	4.43	0.00%	MUA
TNG	15.80	TĂNG	GIẢM	15.10	14.58	4.64%			16.69		
VCB	88.30	TĂNG	TĂNG	87.50	84.75	0.91%		62.00	84.02	42.42%	
VCG	27.10	TĂNG	TĂNG	27.00	26.60	0.37%		19.20	25.47	41.15%	
VCS	79.90	TĂNG	GIẢM	83.10	79.18	-3.85%			91.56		
VGC	18.05	GIẢM	GIẢM		18.40				19.51		
VGT	8.20	GIẢM	GIẢM		8.71				8.95		
VHC	77.40	GIẢM	GIẢM		80.15				83.84		
VHM	84.20	GIẢM	GIẢM		88.14				99.60		



We Create Fortune

VIB	17.20	GIẢM	TĂNG		17.34			17.70	16.56	-2.82%	
VIC	115.80	GIẢM	TĂNG		117.72			112.00	113.76	3.39%	
VIP	5.00	GIẢM	GIẢM		5.09				5.30		
VJC	142.50	GIẢM	TĂNG		144.44			124.50	138.01	14.46%	
VND	14.50	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	2.84%			14.88		
VNG	19.85	GIẢM	GIẢM		20.75				22.24		
VNM	120.00	GIẢM	GIẢM		121.35				127.91		
VPB	19.60	GIẢM	GIẢM		19.96				21.37		
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.48%	
VRC	25.25	TĂNG	TĂNG	16.05	23.52	57.32%		17.30	20.78	45.95%	
VRE	32.95	GIẢM	TĂNG		33.79			35.05	32.08	-5.99%	
VSC	25.95	TĂNG	GIẢM	25.45	24.63	1.96%			26.67		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.70	GIẢM	TĂNG		23.20			24.00	22.57	-5.42%	
BID	42.75	TĂNG	TĂNG	41.90	40.31	2.03%		33.40	38.49	27.99%	
BSR	8.10	GIẢM	GIẢM		8.74				10.33		
BVH	72.50	TĂNG	GIẢM	72.70	69.87	-0.28%			73.44		
CTG	20.35	TĂNG	GIẢM	20.60	19.65	-1.21%			21.78		
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	57.00	55.02	-0.88%		40.23	54.99	40.46%	
GAS	96.00	GIẢM	GIẢM		99.74				107.33		
GEX	18.60	GIẢM	GIẢM		20.46				21.34		
GVR	11.90	GIẢM	N/A		12.76				N/A		
HDB	26.20	GIẢM	GIẢM		27.49				29.49		
HNG	14.20	GIẢM	GIẢM		14.92				15.88		
HPG	23.00	GIẢM	TĂNG		23.87			23.85	22.11	-3.56%	
HVN	33.85	GIẢM	GIẢM		34.76				36.93		
KDH	26.60	GIẢM	TĂNG		27.06			24.00	24.98	10.83%	
MBB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.75				23.33		
MSN	55.00	GIẢM	GIẢM		60.04				66.96		
MWG	110.70	TĂNG	GIẢM	113.40	109.49	-2.38%			122.49		
NVL	55.70	GIẢM	GIẢM		57.48				60.56		
OIL	8.80	GIẢM	GIẢM		9.49				10.73		
PLX	56.90	GIẢM	GIẢM		57.05				60.01		
PNJ	82.80	GIẢM	TĂNG		84.06			77.07	78.71	7.43%	

We Create Fortune

POW	12.35	GIẢM	GIẢM		12.86			13.78		
QNS	28.90	GIẢM	TĂNG		29.56		33.26	28.38	-13.10%	
REE	35.80	GIẢM	TĂNG		37.19		33.33	35.23	7.43%	
ROS	23.60	GIẢM	GIẢM		24.97			26.78		
SBT	18.40	GIẢM	TĂNG		18.58		17.50	17.46	5.14%	
SSI	18.30	GIẢM	GIẢM		19.15			21.22		
STB	10.00	GIẢM	GIẢM		10.28			10.82		
TCB	22.80	GIẢM	GIẢM		23.36			24.91		
TPB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.53			23.94		
VCB	88.30	TĂNG	TĂNG	87.50	84.75	0.91%	62.00	84.02	42.42%	
VCG	27.10	TĂNG	TĂNG	27.00	26.60	0.37%	18.44	25.47	46.95%	
VCS	79.90	TĂNG	GIẢM	83.10	79.18	-3.85%		91.56		
VEA	48.20	GIẢM	GIẢM		49.93			59.45		
VGI	25.20	TĂNG	N/A	26.80	24.48	-5.97%		N/A		
VHM	84.20	GIẢM	GIẢM		88.14			99.60		
VIB	17.20	GIẢM	TĂNG		17.34		15.00	16.56	14.63%	
VIC	115.80	GIẢM	TĂNG		117.72		112.00	113.76	3.39%	
VJC	142.50	GIẢM	TĂNG		144.44		124.50	138.01	14.46%	
VNM	120.00	GIẢM	GIẢM		121.35			127.91		
VPB	19.60	GIẢM	GIẢM		19.96			21.37		
VRE	32.95	GIẢM	TĂNG		33.79		35.05	32.08	-5.99%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.40	GIẢM	GIẢM		14.23			15.40			
ANV	22.10	GIẢM	GIẢM		23.47			25.65			
ASM	6.95	TĂNG	GIẢM	6.71	6.65	3.58%		7.24			
BMI	24.90	GIẢM	TĂNG		25.42		26.70	23.99	-6.74%		
BMP	47.10	TĂNG	TĂNG	49.00	46.21	-3.88%	48.30	46.42	-2.48%		
BWE	25.00	TĂNG	GIẢM	25.10	23.87	-0.40%		25.84			
CEO	9.20	TĂNG	GIẢM	9.30	8.81	-1.08%		9.80			
CII	22.65	GIẢM	TĂNG		23.64		24.45	22.23	-7.36%		
CRE	23.75	GIẢM	GIẢM		24.03			25.03			
CTI	21.80	GIẢM	GIẢM		22.63			24.28			
CTR	40.50	TĂNG	GIẢM	43.30	40.08	-6.47%		50.54			
D2D	79.00	GIẢM	TĂNG		80.66		83.10	73.17	-4.93%		

We Create Fortune

DBD	56.00	GIẢM	TĂNG		59.96			38.65	54.36	44.88%	
DCM	6.63	GIẢM	GIẢM		6.78				7.15		
DGW	22.70	GIẢM	GIẢM		23.94				25.88		
DHC	39.05	GIẢM	TĂNG		41.24			37.70	36.98	3.58%	
DIG	13.40	GIẢM	GIẢM		13.84				14.69		
DPG	42.80	GIẢM	GIẢM		45.90				50.35		
DPM	12.95	GIẢM	GIẢM		13.64				14.36		
DRC	22.60	GIẢM	TĂNG		23.73			21.60	21.25	4.63%	
DXG	13.75	GIẢM	GIẢM		14.60				16.12		
E1VFN30	14.36	GIẢM	GIẢM		14.74				15.56		
FCN	10.15	GIẢM	GIẢM		10.35				11.21		
FLC	4.78	TĂNG	TĂNG	4.61	4.45	3.69%		4.63	4.02	3.24%	
GEG	26.75	GIẢM	TĂNG		27.19			12.50	25.77	113.96%	
GMD	23.85	TĂNG	GIẢM	23.60	22.87	1.06%			25.29		
GTN	22.25	TĂNG	TĂNG	21.70	21.06	2.53%		15.00	19.49	48.33%	
HAG	3.96	TĂNG	GIẢM	3.86	3.82	2.59%			4.22		
HBC	10.50	GIẢM	GIẢM		11.15				12.69		
HCM	20.45	GIẢM	GIẢM		22.99			23.40	22.07	-5.68%	BÁN
HDC	23.05	TĂNG	TĂNG	23.10	21.99	-0.22%		15.25	20.25	51.15%	
HDG	32.60	TĂNG	GIẢM	32.95	31.50	-1.06%			35.72		
HPX	26.35	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-4.18%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.36	TĂNG	TĂNG	8.40	8.00	-0.48%		7.75	7.30	7.87%	
HT1	14.70	TĂNG	TĂNG	15.25	14.66	-3.61%		16.90	13.91	-13.02%	
HTM	16.30	TĂNG	GIẢM	16.00	15.26	1.88%			18.47		
IBC	20.20	GIẢM	GIẢM		20.66				21.22		
IDI	5.21	TĂNG	GIẢM	5.45	5.13	-4.40%			5.89		
IJC	14.30	TĂNG	TĂNG	14.65	13.94	-2.39%		13.10	12.68	9.16%	
ITA	2.71	GIẢM	GIẢM		2.84				3.14		
KBC	15.25	TĂNG	TĂNG	15.25	15.08	0.00%	MUA	14.85	14.00	2.72%	
KDC	18.50	GIẢM	TĂNG		19.15			20.82	18.08	-11.13%	
KOS	27.80	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	3.73%		26.30	25.20	5.70%	
KSB	17.60	TĂNG	GIẢM	17.75	17.04	-0.85%			19.42		
LDG	8.60	GIẢM	GIẢM		9.13				10.22		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.59				8.13		
MBG	24.50	GIẢM	GIẢM		31.49				45.18		
MBS	15.10	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	2.72%			15.75		
MPC	21.10	TĂNG	GIẢM	20.10	19.76	4.98%			23.55		
NBB	20.40	GIẢM	GIẢM		21.04				22.02		

We Create Fortune

NKG	6.80	TĂNG	TĂNG	6.50	6.75	4.62%		7.11	5.98	-4.36%	
NLG	26.30	GIẢM	TĂNG		27.53			26.28	26.30	0.07%	
NT2	21.95	GIẢM	GIẢM		22.71				23.98		
NTL	24.50	TĂNG	GIẢM	24.40	23.42	0.41%			24.88		
NVB	9.60	TĂNG	TĂNG	7.60	9.16	26.32%		8.50	8.32	12.94%	
OGC	3.67	TĂNG	GIẢM	3.75	3.51	-2.13%			4.07		
PC1	17.90	GIẢM	GIẢM		18.12				20.37		
PDR	25.70	GIẢM	TĂNG		26.77			23.59	25.19	8.92%	
PHR	47.65	GIẢM	GIẢM		54.70				61.55		
PPC	27.20	TĂNG	TĂNG	28.30	26.31	-3.89%		28.40	24.39	-4.23%	
PTB	72.00	GIẢM	TĂNG		72.64			60.78	68.51	18.46%	
PVD	15.15	GIẢM	GIẢM		15.20				16.61		
PVI	31.20	GIẢM	GIẢM		31.93				34.16		
PVS	17.80	TĂNG	GIẢM	17.80	17.06	0.00%			19.30		
PVT	16.60	GIẢM	TĂNG		17.12			17.31	16.28	-4.08%	
QCG	4.10	GIẢM	GIẢM		4.35				4.80		
SCR	5.53	GIẢM	TĂNG		5.94			6.33	5.21	-12.64%	
SGP	7.00	GIẢM	GIẢM		7.77				9.54		
SHB	6.20	TĂNG	GIẢM	6.40	5.95	-3.13%			6.72		
SHS	7.70	GIẢM	TĂNG		8.06			8.40	7.36	-8.33%	
SZC	16.60	GIẢM	#N/A		17.40				#N/A		
TCH	28.10	GIẢM	TĂNG		30.72			26.15	25.35	7.46%	
TCM	19.55	TĂNG	GIẢM	19.95	19.14	-2.01%			22.29		
TDH	9.98	GIẢM	GIẢM		10.34				11.11		
TNG	15.80	TĂNG	GIẢM	15.10	14.58	4.64%			16.69		
TTB	3.92	GIẢM	GIẢM		4.84				8.85		
VGC	18.05	GIẢM	GIẢM		18.40				19.51		
VGT	8.20	GIẢM	GIẢM		8.71				8.95		
VHC	77.40	GIẢM	GIẢM		80.15				83.84		
VND	14.50	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	2.84%			14.88		
VNG	19.85	GIẢM	GIẢM		20.75				22.24		
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	7.70	GIẢM	GIẢM		8.26				9.32		

We Create Fortune

AGR	3.43	GIẢM	GIẢM		3.57			4.02			
AMD	2.55	GIẢM	TĂNG		2.85		1.70	1.93	50.00%		
APG	9.85	TĂNG	TĂNG	8.76	9.49	12.44%	9.90	8.56	-0.51%		
ART	2.90	TĂNG	TĂNG	2.00	2.43	45.00%	2.30	1.77	26.09%		
BCG	8.08	GIẢM	TĂNG		8.65		6.39	7.47	26.45%		
C4G	5.70	GIẢM	GIẢM		6.24			6.98			
C69	9.00	GIẢM	GIẢM		10.41			16.38			
CCL	7.15	TĂNG	TĂNG	6.80	6.91	5.15%	7.88	5.66	-9.26%		
CVT	20.30	GIẢM	GIẢM		21.30			22.85			
DAH	10.95	TĂNG	GIẢM	9.99	9.51	9.61%		11.27			
DLG	1.71	GIẢM	TĂNG		1.79		1.71	1.65	0.00%	MUA	
DRH	4.41	GIẢM	GIẢM		4.81			5.83			
DTD	10.10	GIẢM	GIẢM		10.38			13.12			
EVG	2.64	GIẢM	GIẢM		2.76			2.90			
FIT	9.73	TĂNG	TĂNG	4.49	7.84	116.70%	3.64	5.82	167.31%		
FTM	2.35	GIẢM	GIẢM		2.61			4.64			
FUES SV50	12.55	GIẢM	GIẢM		12.66			13.19			
GKM	14.90	TĂNG	TĂNG	15.00	14.56	-0.67%	14.90	14.79	0.00%	MUA	
HAH	11.95	GIẢM	GIẢM		12.61			13.80			
HAI	3.85	TĂNG	TĂNG	1.69	3.68	127.81%	1.88	2.75	104.79%		
HAR	4.81	GIẢM	TĂNG		4.94		3.90	3.49	23.33%		
HDA	10.00	GIẢM	GIẢM		10.78			11.79			
HHP	11.80	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-3.28%		13.22			
HHS	3.27	GIẢM	TĂNG		3.57		3.36	2.94	-2.68%		
HID	2.25	GIẢM	TĂNG		2.27		2.63	2.16	-14.45%		
HII	10.00	TĂNG	GIẢM	10.20	9.88	-1.96%		11.16			
HQC	1.16	GIẢM	TĂNG		1.20		1.16	1.10	0.00%	MUA	
HSL	7.59	GIẢM	GIẢM		8.02			8.77			
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%		2.71			
HVG	8.50	TĂNG	TĂNG	7.82	7.83	8.70%	3.90	6.94	117.95%		
HVH	18.50	TĂNG	GIẢM	17.90	16.80	3.35%		19.76			
IDJ	6.50	GIẢM	TĂNG		7.29		7.20	5.42	-9.72%		
JVC	3.62	GIẢM	GIẢM		3.94			4.75			
KLF	1.80	TĂNG	TĂNG	1.40	1.52	28.57%	1.50	1.03	20.00%		
LCG	8.30	TĂNG	GIẢM	8.54	7.97	-2.81%		8.76			
LGL	7.66	GIẢM	GIẢM		8.79		7.11	8.39	17.90%	BÁN	
LHG	15.30	GIẢM	GIẢM		15.65			16.89			
LMH	12.30	TĂNG	#N/A	12.30	12.26	0.00%	MUA	#N/A			

We Create Fortune

MST	5.10	GIẢM	TĂNG		5.49			3.40	4.23	50.00%	
NDN	17.80	TĂNG	TĂNG	17.40	16.71	2.30%		13.10	16.27	35.83%	
PHC	10.75	GIẢM	GIẢM		11.34				12.18		
PLP	9.79	GIẢM	GIẢM		10.28				11.39		
PVB	18.30	GIẢM	GIẢM		19.03				20.92		
PVC	6.90	GIẢM	TĂNG		7.25			6.70	6.66	2.99%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.34				1.46		
PXL	7.60	GIẢM	TĂNG		8.19			6.70	6.64	13.43%	
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	56.11%	
SJF	2.24	GIẢM	GIẢM		2.35				2.74		
SPP	2.20	TĂNG	GIẢM	2.20	2.14	0.00%	MUA		2.60		
TDC	8.15	GIẢM	GIẢM		8.41				9.04		
TIG	6.70	GIẢM	TĂNG		7.05			3.20	5.49	109.38%	
TLH	4.48	TĂNG	TĂNG	4.06	4.09	10.34%		4.48	4.43	0.00%	MUA
TNA	27.10	TĂNG	TĂNG	13.70	25.11	97.81%		11.45	22.14	136.66%	
TNI	10.20	GIẢM	TĂNG		10.75			10.90	9.99	-6.42%	
TSC	2.98	TĂNG	GIẢM	2.95	2.78	1.02%			3.45		
TTF	2.74	TĂNG	GIẢM	2.74	2.52	0.00%			3.03		
TTH	2.60	GIẢM	GIẢM		2.73				3.02		
TVC	17.70	TĂNG	TĂNG	16.90	16.47	4.73%		14.30	14.73	23.78%	
VC3	17.10	TĂNG	TĂNG	17.60	16.87	-2.84%		22.00	16.32	-22.27%	
VCR	12.80	GIẢM	GIẢM	14.60	13.05	-10.62%	BÁN		19.21		
VNA	2.70	GIẢM	GIẢM		3.24				4.93		
VNE	3.54	GIẢM	GIẢM		3.90				3.70		
VRC	25.25	TĂNG	TĂNG	16.05	23.52	57.32%		17.30	20.78	45.95%	

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	956.41	0.44%	HNI	102.42	0.41%	UPCoM	55.67	0.36%
VN30	868.37	0.71%	HN30	181.51	-0.26%			
VN Mid	922.58	-0.24%	VNX	838.98	0.52%			
VN Small	797.66	0.70%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	825.86		Mua	2.14		Mua	4.05	
Bán	1154.16		Bán	4.40		Bán	10.85	
GT ròng	-328.31		GT ròng	-2.26		GT ròng	-6.80	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FIT	630	6.92%	TIG	400	6.35%	PRT	2000	14.81%
DLG	110	6.88%	NDN	900	5.33%	LPB	100	1.37%
NAF	1650	6.68%	CSC	1700	4.87%	BOT	400	0.73%
HQC	70	6.42%	TNG	300	1.94%	VIB	100	0.58%
ASM	260	3.89%	TVC	200	1.14%	NTC	900	0.54%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PHR	-3450	-6.75%	TAR	-1200	-4.07%	VEA	-400	-0.82%
NHH	-2500	-6.49%	HUT	-100	-4.00%	CTR	-300	-0.74%
GEX	-1100	-5.58%	VCS	-2300	-2.80%	MML	-400	-0.61%
YEG	-2000	-5.13%	VC3	-400	-2.29%	SDI	-600	-0.53%
PGD	-2800	-4.93%	SHS	-100	-1.28%	BSR	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	390,081		ACB	37,603		ACV	163,127	
VCB	327,494		VCS	12,784		VEA	64,418	
VHM	276,977		VCG	11,970		MCH	50,755	
VNM	208,965		PVS	8,508		GVR	47,620	
GAS	183,739		SHB	7,459		BCM	30,735	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	39,404,400	35,945,720	VCG	4,295,700	722,991	WTN	3,890,332	177,614
DIG	11,568,340	2,082,823	ART	3,574,638	1,881,578	PRT	1,500,000	195,618
DLG	11,167,340	4,974,150	ACB	3,170,263	1,455,354	ORS	1,008,600	108,145
TCB	9,058,500	5,571,522	CEO	2,381,037	653,399	BSR	893,368	1,606,945
GEX	8,563,451	4,908,993	AMV	2,276,946	1,108,183	AVF	706,425	57,797

Nguồn: Bloomberg & YSVN

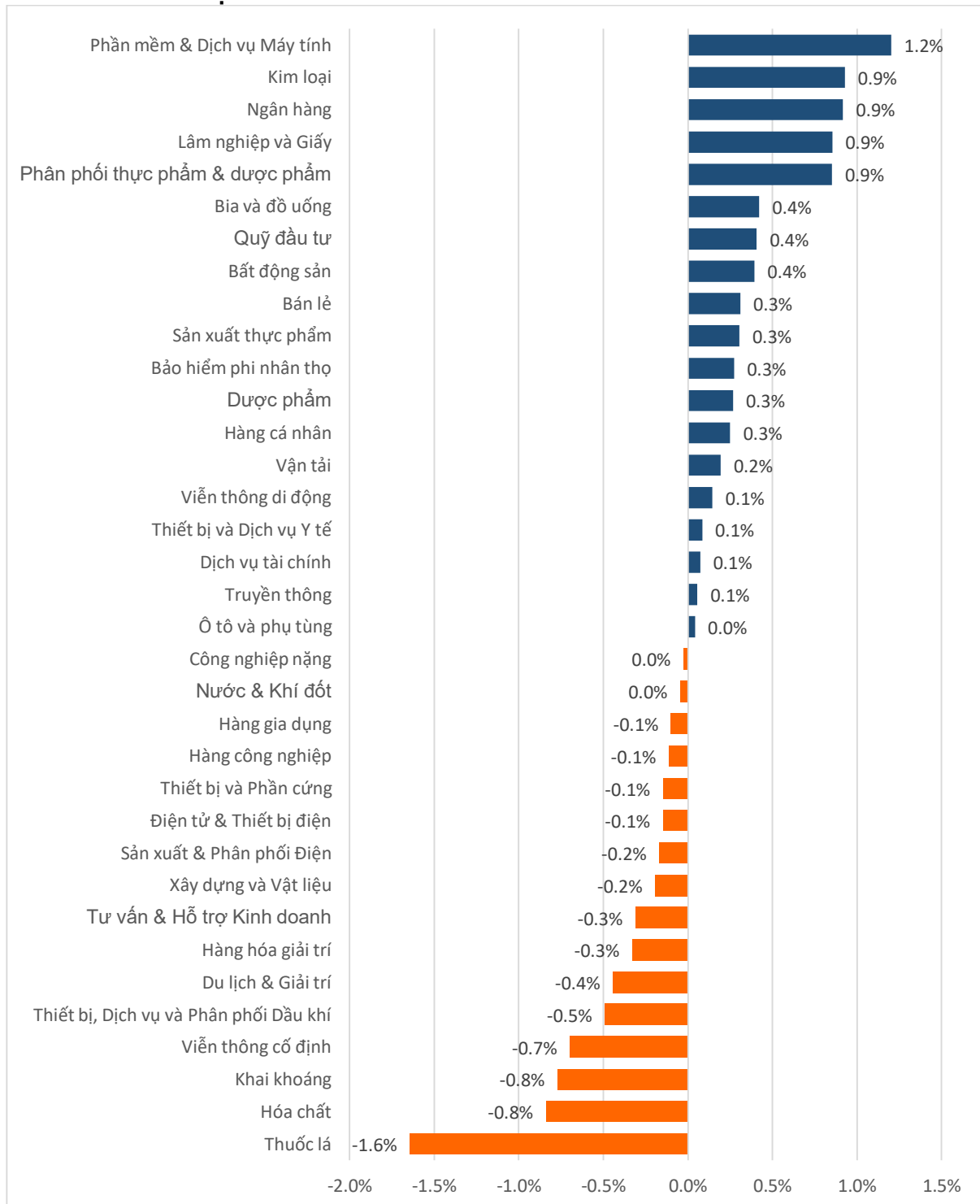
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



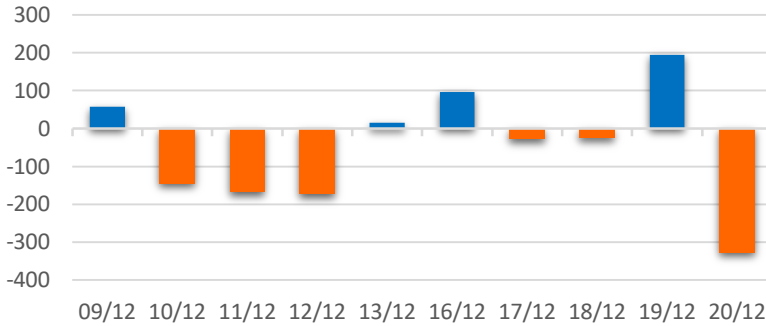
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

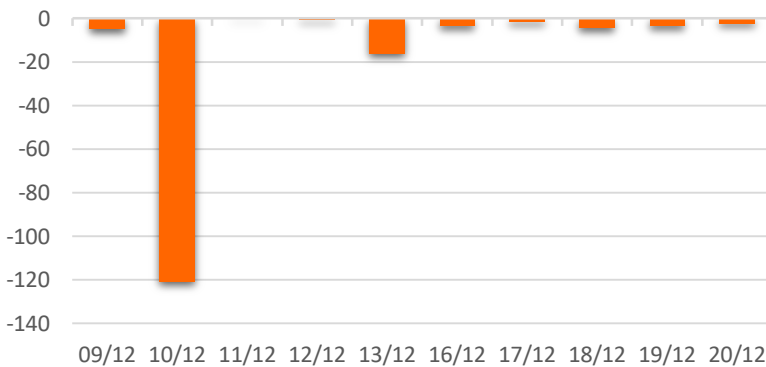
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ROS	38,748	VIC	143,496
E1VFN30	19,808	VJC	72,371
KBC	17,856	MSN	58,847
SBT	13,269	GEX	47,543
BID	10,248	VHM	32,557

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

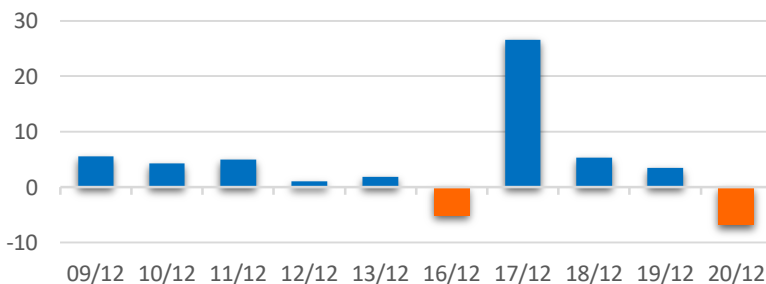
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
IDV	285	PVS	2,717
VCS	245	PMC	397
PVI	235	HUT	240
HHC	154	VNR	230
SHB	120	SHS	122

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,815	VEA	3,049
LPB	2,028	ACV	2,509
QNS	1,401	HND	2,445
GVR	855	BSR	2,203
SKH	134	OIL	662

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



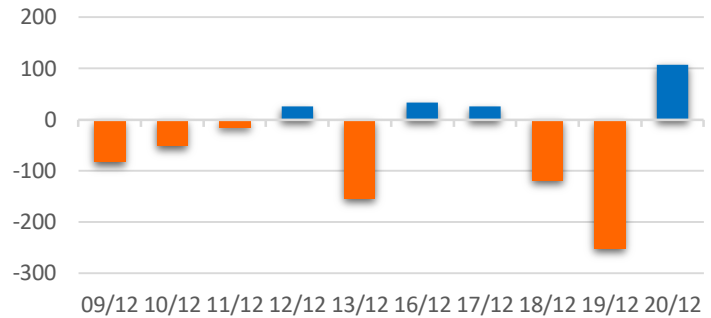
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

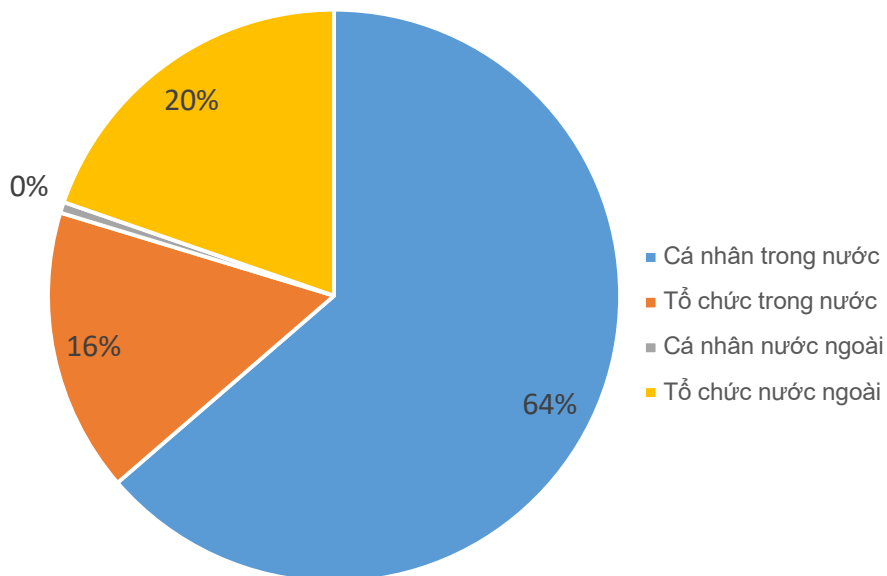
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VPB	45,405	E1VFN30	20,364
HPG	29,338	MSN	14,524
TCB	27,801	MWG	8,202
MSN	8,434	DXG	6,263
VHM	7,102	CNG	2,940

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

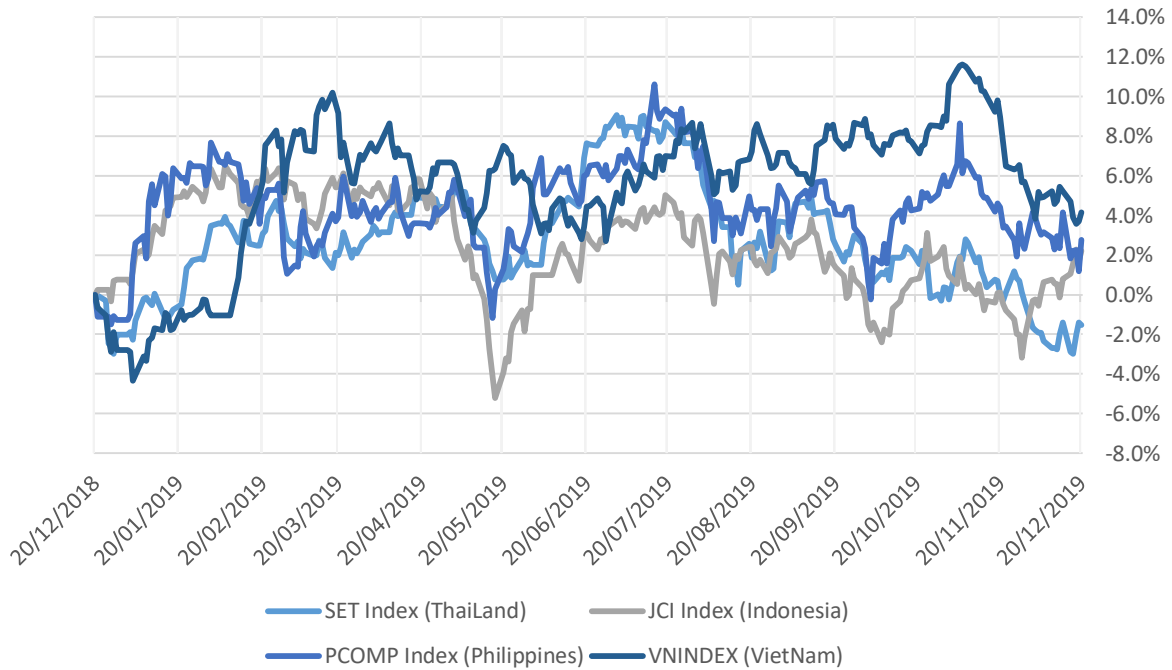


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

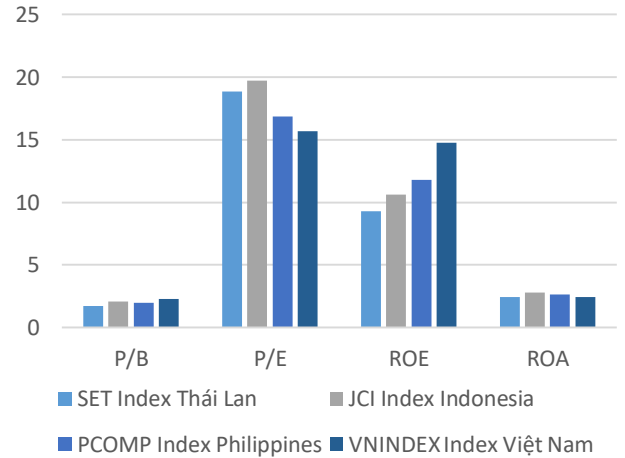
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	2.0x	2.3x
P/E		18.8x	19.7x	16.9x	15.7x
ROE	%	9.28	10.62	11.79	14.74
ROA	%	2.41	2.79	2.66	2.42
Vốn hóa	Tỷ USD	551.89	516.45	187.94	140.15
GTGD	Triệu USD	1.86	0.38	0.10	0.13
LS cổ tức	%	3.25	2.41	1.61	2.02

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written